

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2023	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	10,653,299,000	6,323,794,087	59.4%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	210,000,000	272,524,050	129.8%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4,684,000,000	738,400,885	15.8%
3	Thu bổ sung	5,759,299,000	4,677,720,000	81.2%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579,000	3,600,000,000	76.9%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,077,720,000	1,077,720,000	100.0%
4	Thu chuyên nguồn		635,149,152	
II	TỔNG SỐ CHI	10,653,299,000	4,393,264,052	41.2%
1	Chi đầu tư phát triển	5,500,000,000	675,000,000	12.3%
2	Chi thường xuyên	5,016,687,000	3,704,366,912	73.8%
3	Dự phòng	136,612,000	13,897,140	10.2%

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	10,653,299	10,653,299	6,323,794	6,323,794	59.4%	59.4%
I	Các khoản thu 100%	238,000	238,000	209,857	209,857	88.2%	88.2%
	Phí, lệ phí	28,000	28,000	11,335	11,335	40.5%	40.5%
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	140,000	140,000	88,038	88,038	62.9%	62.9%
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			105,921	105,921		
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	70,000	70,000	4,563	4,563	6.5%	6.5%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4,656,000	4,656,000	801,068	801,068	17.2%	17.2%
1	Các khoản thu phân chia	4,632,000	4,632,000	757,004	757,004	16.3%	16.3%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	39,000	39,000	62,670	62,670	160.7%	160.7%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	3,000	3,000	2,400	2,400	80.0%	80.0%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	90,000	90,000	16,934	16,934	18.8%	18.8%
	- Thu tiền đất được nhà nước giao	4,500,000	4,500,000	675,000	675,000	15.0%	15.0%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	24,000	24,000	44,064	44,064	183.6%	183.6%
	- Thuế TNCN	8,000	8,000	14,688	14,688	183.6%	183.6%
	- Thuế GTGT hộ cá thể	16,000	16,000	29,376	29,376	183.6%	183.6%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			635,149	635,149		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,759,299	5,759,299	4,677,720	4,677,720	81.2%	81.2%
	- Thu bổ sung cân đối	4,681,579	4,681,579	3,600,000	3,600,000	76.9%	76.9%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,077,720	1,077,720	1,077,720	1,077,720	100.0%	100.0%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2023				SO SÁNH %	
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	10,653,299	5,500,000	5,153,299	4,393,264	675,000	3,718,264	41.2%	12.3%	72.2%
	Trong đó									
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc									
I	Chi đầu tư XDCB									
1	Chi xây dựng trường học	1,000,000	1,000,000		33,430	33,430			0.033	
2	Chi trạm y tế	-			-					
3	Chi Trụ sở hội trường UB	1,500,000	1,500,000		-				-	
4	Chi giao thông	1,700,000	1,700,000		161,931	161,931			0.095	
5	Chi các công trình khác	1,300,000	1,300,000		479,640	479,640			0.369	
II	Chi thường xuyên	-			-					
1	Chi quốc phòng	376,669		376,669	324,906		324,906	86.3%		86.3%
2	Chi an ninh	283,783		283,783	203,969		203,969	71.9%		71.9%
3	Chi giáo dục	7,880		7,880	4,570		4,570	58.0%		58.0%
5	Chi y tế	10,000		10,000	9,750		9,750	97.5%		97.5%
6	Chi văn hóa, thông tin	60,500		60,500	37,381		37,381	61.8%		61.8%
7	Chi phát thanh, truyền thanh	33,018		33,018	22,707		22,707	68.8%		68.8%
8	Chi thể dục thể thao	10,000		10,000	2,000		2,000	20.0%		20.0%
9	Chi bảo vệ môi trường	50,000		50,000	41,850		41,850	83.7%		83.7%
10	Chi các hoạt động kinh tế	193,786		193,786	173,283		173,283	89.4%		89.4%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3,717,308		3,717,308	2,673,096		2,673,096	71.9%		71.9%
12	Chi cho công tác xã hội	206,288		206,288	164,994		164,994	80.0%		80.0%
13	Chi khác	67,455		67,455	45,861		45,861	68.0%		68.0%
14	Dự phòng ngân sách	136,612		136,612	13,897		13,897	10.2%		10.2%